

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẮC TRÀ MY
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **31/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 12/5/2022

V/v “Tranh chấp Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC TRÀ MY, TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đại.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Nguyễn Văn Lợi và bà Đinh Thị Hồng Thuỷ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Chiên, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Hoài My, Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 109/2021/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2021 về “Tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2022/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Duy V, sinh năm 1992. (Có mặt)

Trú quán: thôn 02, xã TG, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam.

2. *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1989.

Trú quán: thôn 02, xã TG, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam.

Chị L vắng mặt lần thứ 02, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 20/12/2021, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Nguyễn Duy V trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị L tự nguyện tìm hiểu và kết hôn vào năm 2019, được UBND xã TG, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam cấp giấy chứng nhận kết hôn năm 2019. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc tại xã TG, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam được thời gian thì xảy ra mâu thuẫn, từ cuối năm 2020 chị L đã về sống với mẹ ruột tại xã TK, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam cho đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cãi vã. Mâu thuẫn của vợ chồng không thể khắc phục được, hai vợ chồng đã

nhiều lần trao đổi với nhau nhưng không hàn gắn được. Nay, anh V nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức độ trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài nên anh V yêu cầu được ly hôn với chị Nguyễn Thị L.

Về con chung: vợ chồng có 01 con chung tên là Nguyễn Duy Khoa, sinh ngày 23/11/2019. Hiện tại cháu Khoa đang sống với bà nội tại thị trấn Trà My, huyện Bắc Trà My, anh V có nguyện vọng được nuôi con chung, không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản ghi lời khai, bị đơn chị Nguyễn Thị L trình bày: Về hôn nhân chị L thống nhất như anh V đã trình bày, chị và anh V kết hôn năm 2019, sau khi kết hôn vợ chồng chị sống một thời gian tại Trà Giác. Đến năm 2021 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, chị L về lại TK để sinh sống với mẹ ruột chị L. Chị thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng nên thống nhất ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung như anh V trình bày. Hiện tại cháu đang sống với bà nội tại thị trấn Trà My, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam. Chị L thống nhất giao con chung là cháu Nguyễn Duy Khoa, sinh ngày 23/11/2019 cho anh V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Chị L đang nuôi con riêng với chồng trước của chị (đã ly hôn) nên không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam phát biểu ý kiến:

Về thủ tục: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn tuân thủ đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chị Nguyễn Thị L mặc dù được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, tại phiên tòa chị L có đơn xin xét xử vắng mặt nên đề nghị xét xử vắng mặt theo đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử cho anh Nguyễn Duy V và chị Nguyễn Thị L ly hôn; giao con chung cho anh V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, chị L không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm xét thấy:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn chị Nguyễn Thị L có nơi cư trú tại thôn 02, xã TG, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam; Ở hiện nay: thôn 02 (nay là thôn 1), xã TK, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam nên vụ án ly hôn này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam theo quy định tại Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Anh Nguyễn Duy V và chị Nguyễn Thị L tự nguyện đến với nhau, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã TG, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 15 ngày 03/7/2019. Ngày 20/12/2021, nguyên đơn anh Nguyễn Duy V nộp đơn khởi kiện về tranh chấp ly hôn với chị Nguyễn Thị L, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 186, Điều 188 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về trình tự giải quyết vụ án:

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã gửi thông báo thụ lý vụ án cho các đương sự và Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Trà My theo đúng thời hạn luật định. Đồng thời, Tòa án đã thực hiện các thủ tục tiếp theo như thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ cho các đương sự; thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ; quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa cho các đương sự. Bị đơn chị Nguyễn Thị L đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt. Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của chị L để làm căn cứ tiếp tục giải quyết vụ án.

Mặc dù Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng chị L vẫn vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: anh Nguyễn Duy V và chị Nguyễn Thị L kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc, lừa dối nên được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại điều 8 và điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, thiếu sự tôn trọng lẫn nhau. Vợ chồng đã nhiều lần trao đổi để giải quyết, hàn gắn nhưng không được. Tại biên bản xác minh tình trạng hôn nhân của Tòa án nhân dân huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam ngày 24 tháng 3 năm 2022 xác định: Vợ chồng ông Nguyễn Duy V và bà Nguyễn Thị L kết hôn năm 2019, đăng ký kết hôn tại UBND xã TG. Vợ chồng chung sống tại TG khoảng hơn 01 năm thì xảy ra mâu thuẫn, đến năm 2020 chị L về sinh sống tại thôn 01, xã TK, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam cho đến nay. Mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Tại biên bản lấy lời khai chị L cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do chị L nghi ngờ anh V có người phụ nữ khác bên ngoài, bỏ bê gia đình và vợ con, khi cháu Khoa được 01 tuổi thì chị L đã gửi con về cho bà nội sống tại thị trấn Trà My nuôi dưỡng. Do mâu thuẫn vợ chồng nên hai vợ chồng anh chị đã sống ly thân từ năm 2021. Nay, anh V yêu cầu ly hôn thì chị L đồng ý. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh V, cho anh Nguyễn Duy V và chị Nguyễn Thị L ly hôn.

[2.2] Về con chung: vợ chồng có 01 con chung tên là Nguyễn Duy Khoa, sinh ngày 23/11/2019. Cháu Khoa do bà nội cháu trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng từ nhỏ tới nay tại thị trấn Trà My, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh V có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Khoa đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Chị L thống nhất giao con chung cho anh V trực

tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình, giao cháu Nguyễn Duy Khoa cho anh Nguyễn Duy V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Chị L có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: các đương sự tự thoả thuận, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì anh V phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Số tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm của anh V được tính trừ vào tiền tạm ứng án phí anh đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam theo biên lai 0005030 ngày 20 tháng 12 năm 2021.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Duy V.

1. Về quan hệ hôn nhân: anh Nguyễn Duy V được ly hôn với chị Nguyễn Thị L. (Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 15 ngày 03/7/2019 của UBND xã TG, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam chấm dứt giá trị pháp lý, kể từ ngày bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật).

2. Về con chung: Giao con chung tên là Nguyễn Duy Khoa, sinh ngày 23/11/2019 cho anh Nguyễn Duy V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Chị Nguyễn Thị L không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chị Nguyễn Thị L có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì anh V phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Số tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm của anh V được trừ vào tiền tạm ứng án phí anh đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam theo biên lai 0005030 ngày 20 tháng 12 năm 2021.

4. Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 12/5/2022). Bị đơn vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Nam;
- Viện kiểm sát Bắc Trà My;
- Chi cục THADS huyện;
- Sở Tư pháp;
- Phòng tư pháp huyện Bắc Trà My;
- Các đương sự;
- UBND xã TG;
- Phòng tư pháp huyện Bắc Trà My;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Văn Đại